

Bản án số: 462/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 04/6/2020
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài
sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: 1/ Bà Trần Thị Lệ Uyên

2/ Bà Lưu Thị Thủy Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hoàng Anh Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 tháng 5 và 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 36/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1402/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3431/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 15 Đường X, khu nhà ở V, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Anh D, sinh năm 1971 (Văn bản ủy quyền số công chứng 008295 ngày 07/8/2019 tại Văn phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: Phòng B.7-25 lầu 7, Block B, Cao ốc R, 151-155 Đường B, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Bị đơn: Ông Hồ Đắc C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 135 Đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1989 (Văn bản ủy quyền số công chứng 033017 ngày 27/12/2019 tại Văn phòng công chứng T1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thường trú: 25/A6, ấp 3, xã T3, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: Công ty D, Tầng 2, số 70 Đường Y, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Hồ Đắc C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/04/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Hồ Đắc C tự nguyện tìm hiểu và đến với nhau. Hai bên không có tổ chức lễ cưới. Bà và ông C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2018 ngày 09/02/2018. Sau khi kết hôn, bà và ông C chung sống tại nhà riêng của bà ở quận Đ. Vợ chồng chung sống thời gian ngắn, hai bên xảy ra mâu thuẫn. Ông C tự dọn ra ngoài sống riêng. Bà nhiều lần liên lạc với ông C nhưng không được, bà có nhờ gia đình chồng khuyên ông C nên về nhà nhưng không có kết quả. Thực tế vợ chồng không còn sống chung nhà. Cuộc sống của ai người đó tự lo, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà nhận thấy vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Con chung: Bà L khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn ông Hồ Đắc C có lời khai thể hiện:

Ông và bà L không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 09/02/2018 và được Ủy ban nhân dân phường P, quận T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà riêng ở quận Đ. Sống chung được thời gian ngắn, hai bên phát sinh mâu thuẫn. Do hai bên bất đồng trong hoạt động kinh doanh của ông, bà L yêu cầu ông chuyển công ty về quận Đ nhưng ông không đồng ý. Do đó vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, không có tiếng nói chung. Do đó ông ra ngoài sống riêng khoảng đầu năm 2019 đến nay. Trước đây ông có ý kiến không đồng ý ly hôn vì hai bên chưa giải quyết được về tài sản. Sau đó ông đã thay đổi ý kiến nhận thấy vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa và đồng ý ly hôn.

Con chung: Ông C khai không có.

Theo đơn phản tố ngày 18/7/2019 và ngày 27/8/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Xuân Q là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hồ Đắc C trình bày về yêu cầu chia tài sản chung:

Về quan hệ tài sản chung:

Trước khi ông C kết hôn với bà L ông C đã có các tài sản riêng gồm: Thửa đất số 206 có diện tích 1.897m² và thửa đất số 207 có diện tích 1.898m². Hai thửa đất này đã được cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, địa chỉ thửa đất tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cho ông C.

Sau khi đăng ký kết hôn, bà L có đề nghị với ông C để bà L cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ông C đồng ý, vì tình nghĩa vợ chồng nên không suy nghĩ gì. Do đó cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất đã cập nhật bổ sung tên bà L vào các thửa đất nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C yêu cầu đất của ai thì người đó lấy lại. Do đó bà L phải sang tên quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 206 và 207 tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cho ông. Đồng thời ông C sẽ sang tên quyền sử dụng đất tại địa chỉ thửa đất số 34 tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước cho bà L.

Ngoài ra, ông C yêu cầu bà L trả con dấu và các giấy tờ liên quan đến công ty An Phú cho ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông Hồ Đắc C có văn bản rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Trần Thị L phải trả con dấu và các giấy tờ liên quan đến Công ty An Phú cho ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của ông C xác định tài sản chung của vợ chồng ông C bà L là gồm 03 quyền sử dụng đất nêu trên. Tuy nhiên do thời gian chung sống của vợ chồng rất ngắn, bà L chưa có công sức đóng góp nhiều trong khối tài sản chung này. Do đó ông C đồng ý chia tài sản chung cho bà L theo công sức đóng góp cụ thể như sau: Đối với các thửa đất 206, 207 tại tỉnh Đồng Nai ông C chia cho bà L 10% giá trị theo biên bản định giá tương ứng với số tiền là 421.429.400 đồng, đồng thời ông C nhận quyền sử dụng đất và giao tiền cho bà L. Đối với thửa đất ở tỉnh Bình Phước, bà L chia cho ông C 10% giá trị theo biên bản định giá tương ứng với số tiền là 86.357.000 đồng và ông C sang tên quyền sử dụng đất này cho bà L. Thực hiện nghĩa vụ bù trừ đối với số tiền bà L phải trả cho ông C, thì ông C sẽ trừ vào số tiền của ông phải trả cho bà L. Do đó ông C trả cho bà L số tiền 335.072.400 đồng. Ông C trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hiện các giấy tờ bản chính của các thửa đất nêu trên do bà L đang giữ.

Phía ông C thống nhất với kết quả thẩm định giá theo chứng thư thẩm định. Chi phí thẩm định ông C đã thanh toán nên không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị L và ông Trịnh Anh D (Người đại diện theo ủy quyền cho bà L đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung) cùng trình bày:

Phía bà L cũng thừa nhận hai thửa đất số 206, 207 tại huyện N, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông C có trước khi kết hôn. Đối với thửa đất số 34 tại huyện P, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của bà L có trước khi kết hôn với ông C. Tuy nhiên sau khi kết hôn, bà L và ông C cùng có văn bản thỏa thuận sáp nhập tài sản riêng của ông C, bà L thành tài sản chung vợ chồng cùng đứng tên đồng sở hữu. Do đó tài sản chung của bà L và ông Dững có trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

Thửa đất có diện tích 1.897m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, địa chỉ thửa đất số 206 tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Thửa đất có diện tích 1.898m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, địa chỉ thửa đất số 207 tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Thửa đất có diện tích 291m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, địa chỉ thửa đất số 34 tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Phía bà L không đồng ý với yêu cầu của ông C và cho rằng tài sản chung này là hợp nhất và được thỏa thuận bằng văn bản chứ không phải là tài sản chung đóng góp theo phần công sức. Do đó bà L yêu cầu được chia đôi khối tài sản chung trên. Cụ thể: Bà L được nhận thửa đất có diện tích 1.897m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, địa chỉ thửa đất số 206 tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/3/2018 cho ông Hồ Đắc C và bà Trần Thị L và thửa đất có diện tích 291m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, địa chỉ thửa đất số 34 tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/3/2018 cho ông Hồ Đắc C và bà Trần Thị L.

Đối với phần diện tích đất tại xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước bà L sẽ hoàn lại ½ giá trị thửa đất được tính bằng tiền theo giá đã thẩm định cho ông C.

Phía bà L xác nhận hai thửa đất ở tỉnh Đồng Nai là đất trống không cho ai thuê; Đối với thửa đất ở tỉnh Bình Phước thì có một căn nhà tạm và để trống không cho ai thuê hiện vẫn do bà L ông C cùng quản lý. Tòa án cũng đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất trên. Bà L thống nhất với kết quả thẩm định giá theo chứng thư thẩm định. Chi phí thẩm định bà L đã thanh toán nên không có ý kiến gì.

Về nợ chung: Ông bà khai không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 07/01/2020 Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Điều 33, Điều 38, Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Hồ Đắc C. Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2018 do Ủy ban nhân dân phường Phú Thọ Hòa, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/02/2018, chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

+ Về quan hệ con chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đắc C đối với việc buộc bà Trần Thị L phải trả con dấu và các giấy tờ liên quan đến Công ty A.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hồ Đắc C.

Xác định tài sản chung của ông Hồ Đắc C và bà Trần Thị L gồm :

Quyền sử dụng đất tại thửa số 206, tờ bản đồ số 32; Địa chỉ: xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Quyền sử dụng đất tại thửa số 207, tờ bản đồ số 32; Địa chỉ: xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Quyền sử dụng đất tại thửa số 34, tờ bản đồ 70; Địa chỉ: xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Ông C được trọn quyền sở hữu thửa đất có diện tích 1.898m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 477594, số vào sổ cấp GCN: CS13576, địa chỉ thửa đất số 207 tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/3/2018.

Bà L được trọn quyền sở hữu thửa đất có diện tích 1.897m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 477593, số vào sổ cấp GCN: CS13577, địa chỉ thửa đất số 206 tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/3/2018.

Bà L phải giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 477594, số vào sổ cấp GCN: CS13576, địa chỉ thửa đất số 207 tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/3/2018 cho ông Hồ Đắc C ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông C, bà L được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động theo quy định của pháp luật.

Giao quyền sử dụng đất có diện tích 291m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 070533, số vào sổ cấp GCN: CS04826/CDOI, địa chỉ thửa đất số 34 tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/3/2018. Đồng thời bà L hoàn lại cho ông C ½ giá trị đất được tính thành tiền là 431.785.000 đồng (Theo chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng số 1500919/CT-TV ngày 03/10/2019 với giá 863.570.000 đồng).

Bà L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động đối với thửa đất số 34 tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông C.

Thời hạn thi hành: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông C có đơn yêu cầu bà L thi hành án, mà bà L chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng bà Trần Thị L chịu được trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0012801 ngày 22/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận T.

Bà Trần Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung: 82.767.500 đồng

Ông Hồ Đắc C phải chịu án phí chia tài sản chung: 82.789.700 đồng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông C nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012402 ngày 19/7/2019 và số tiền 21.000.000 đồng theo biên lai thu số 0012646 ngày 27/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận T. Ông C còn phải nộp thêm số tiền 61.489.700 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 16/01/2020 bị đơn ông Hồ Đắc C nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 07/01/2020 Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lý do kháng cáo: Ông không thuận tình ly hôn với bà Trần Thị L. Không chấp nhận phán quyết của quận T, Thành phố Hồ Chí Minh về phần tài sản khi

chia đôi 03 quyền sử dụng thửa đất số 206, 207 tờ bản đồ 32 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai và thửa đất số 34, tờ bản đồ 70 tọa lạc tại xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết nhưng việc sau đây:

- Ông không thuận tình ly hôn bà Trần Thị L khi yêu cầu giải quyết phần tài sản ông chưa được chấp thuận, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị L về việc chia đôi 03 quyền sử dụng đất 206, 207 tờ bản đồ 32 và thửa đất số 34, tờ bản đồ 70 nêu trên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đến công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập khối tài sản là 03 quyền sử dụng đất nêu trên và yêu cầu phân chia như sau:

+ Giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng 02 thửa đất số 206, 207 tờ bản đồ 32 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; ông sẽ thanh toán 10% giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất này cho bà L theo kết quả thẩm định.

+ Yêu cầu bà L thanh toán cho ông 10% giá trị quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ 70 tọa lạc tại xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước theo kết quả thẩm định. Ông đồng ý giao bà L quản lý, sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ 70.

+ Bù trừ nghĩa vụ thanh toán cho nhau, ông đồng ý thanh toán cho bà L giá trị chênh lệch từ việc mỗi bên nhận 10% giá trị quyền sử dụng các thửa đất với số tiền 335.072.400 đồng và thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày: Không đồng ý ly hôn với bà L vì cả hai chưa giải quyết về vấn đề tài sản.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Về phần tài sản đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia giá trị công sức đóng góp của các bên trong việc tôn tạo khối tài sản chung bằng 10% giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng đất của ai trước đó thì trao trả cho người đó và bù trừ nghĩa vụ thanh toán cho nhau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Quan hệ hôn nhân: Ông C đồng ý ly hôn với bà L khi giải quyết về vấn đề tài sản, như vậy ly hôn có điều kiện, thực tế mục đích hôn nhân giữa ông C, bà L không thể kéo dài, không đạt được nên cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn là phù hợp quy định pháp luật.

- Tài sản chung: Tòa sơ thẩm chia đôi tài sản chung cho bà L và ông C là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 07/01/2020 Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phản tranh luận:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Ông C và bà Đoàn Thị Kim P chung sống với nhau từ năm 2006 đến năm 2018, có tổ chức đăng ký kết hôn, cùng chung sống có 02 con chung. Khi mua thửa đất số 206, 207 trong thời kỳ hôn nhân vào năm 2011, công chứng ngày 26/3/2011, bà Phượng có nộp vào tài khoản của ông C số tiền 420.000.000 đồng để ông C trả tiền mua đất. Do đó, thửa đất số 206, 207 là tài sản chung của ông C và bà P. Căn cứ Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình giải quyết chia tài sản chung cho ông C, bà P. Thực tế hai người này đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất căn nhà 135 đường V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do hợp thức hóa lại đứng tên ông C bà Phượng. Ông C tự ý xác lập tài sản chung của bà L và ông C là vi phạm do ở cấp sơ thẩm ông C nghị giải quyết được với bà P. Đề nghị cho bà P tham gia để đảm bảo quyền lợi bà P cần thiết hủy án sơ thẩm giao Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà P yêu cầu tham gia tố tụng nhưng người đại diện hợp pháp của ông C lại bảo vệ quyền lợi cho bà Phượng, điều này chứng tỏ ông C và bà L cùng bắt tay với nhau trong vụ án này. Tài liệu chuyển tiền nội dung không dấu, không rõ mua đất nào, hơn nữa giá hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 thửa đất giá 100.000.000 đồng mỗi thửa. Bà P cho rằng mua 02 thửa đất giá 600.000.000 đồng nhưng không có gì để chứng minh, bà Phượng không biết mua của ai, bà biết rõ ông C đứng tên một mình nhưng từ đó đến khi bị hắt hủi ra khỏi nhà vẫn không tranh chấp, bà nại lý do không đứng tên trên 02 thửa đất vì có thai nhưng cùng thời gian đó thì mời công chứng viên đến nhà làm thủ tục, trong khi đó hai người đứng tên căn nhà 135 đường V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông C có quyền tự định đoạt tài sản do mình đứng tên. Ông C đã đưa tài sản 02 thửa đất số 206, 207 tờ bản đồ 32 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai nhập vào tài sản chung với bà L và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên hai người nên cấp sơ thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50 là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 07/01/2020 Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với yêu cầu tham gia tố tụng của bà Đoàn Thị Kim P: Không có căn cứ xem xét đưa bà Đoàn Thị Kim P tham gia với tư cách người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan trong vụ án như lời đề nghị của người đại diện hợp pháp của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo ngày 16/01/2020 của ông Hồ Đắc C làm trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về vắng mặt đương sự: Ngày 18/5/2020 bà Trần Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hồ Đắc C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Quan hệ hôn nhân

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2018 do Ủy ban nhân dân phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/02/2018 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị L và ông Hồ Đắc C là hôn nhân hợp pháp.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời thừa nhận của ông C, bà L thì sau khi đăng ký kết hôn thì hai người sống chung tại nhà riêng của bà L tại quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng trong hoạt động kinh doanh dẫn đến vợ chồng cãi vã không có tiếng nói chung, ông C dọn ra ngoài sinh sống từ đầu năm 2019 đến nay. Như vậy, chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L có mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không chung sống cùng nhau. Nay ông C kháng cáo không đồng ý ly hôn vì chưa giải quyết về vấn đề tài sản, Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ sống chung với nhau, ông C bà L không còn yêu thương nhau, đã không sống cùng nhau từ năm 2019 cho đến nay nên căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L được ly hôn với ông C, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo về phần này của ông C.

2.2. Tài sản chung:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cùng lời khai của ông C, bà L thì thửa đất số 206 diện tích 1.897m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai và thửa đất số 207 diện tích 1.898m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai là của ông C có trước khi ông C kết hôn với bà L, thửa đất số 34 diện tích 291m² tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước là của bà L có trước khi kết hôn với ông C. Tuy nhiên, sau khi kết hôn ông C bà L tự nguyện nhập thành tài sản cùng đứng tên hai người được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 23/3/2018 và ngày 26/3/2018 cho ông C và bà L cùng đứng tên sở hữu. Do đó, có cơ sở kết luận:

1. Thửa đất số 206 diện tích 1.897m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM :477593, số vào sổ cấp GCN: CS13577 ngày 23/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai). Theo Chứng thư thẩm định số 1510919/CT-TV do Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản T lập ngày 03/10/2019 giá trị: 2.106.591.942 đồng.

2. Thửa đất số 207 diện tích 1.898m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM :477594, số vào sổ cấp GCN: CS13576 ngày 23/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai). Theo Chứng thư thẩm định số 1510919/CT-TV do Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản T lập ngày 03/10/2019 giá trị: 2.107.702.428 đồng.

3. Thửa đất số 34 diện tích 291m² tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 070533, số vào sổ cấp GCN: CS 04826 ngày 26/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước). Theo Chứng thư thẩm định số 1510919/CT-TV do Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản T lập ngày 03/10/2019 giá trị: 863.570.000 đồng.

Là tài sản chung của ông Hồ Đắc C và bà Trần Thị L theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét, ông C kháng cáo yêu cầu công sức đóng góp của các bên trong việc tôn tạo khối tài sản chung bằng 10% giá trị quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông C, bà L đều thừa nhận, sau khi kết hôn cả hai đã đồng ý nhập tài sản của mình vào tài sản chung để cả hai cùng đứng tên thể hiện ý chí tự nguyện của ông C, bà L cùng thống nhất sát nhập tài sản riêng của mình thành tài sản chung của vợ chồng. Ông C không chứng minh được công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập và phát triển khối tài sản chung để yêu cầu chia công sức đóng góp 10% giá trị quyền sử dụng đất cho bà L đối với thửa đất số 206, 207 và yêu cầu chia công sức đóng góp cho ông C 10% giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 34 trong khi cả ông C, bà L đều có công sức đóng góp đưa khối tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung nên án sơ thẩm giải quyết chia theo hiện vật thửa đất số 207 cho ông C, thửa đất số 206 cho bà L, chia giá trị 50% quyền sử dụng đất của thửa đất số 34 cho ông C, bà L nhận thửa đất số 34 thanh toán cho ông C 431.785.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, kháng cáo của ông C và lời đề nghị của người đại diện hợp pháp của ông C không có căn cứ chấp thuận.

Đối với đơn của bà Đoàn Thị Kim P yêu cầu được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng tài liệu chứng cứ kèm theo cho rằng bà có hùn mua chung thửa đất số 206, 207 là những thửa đất mà ông C,

bà L đang tranh chấp. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào sổ phụ tài khoản số 060003994247 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Tân Phú – Phòng giao dịch Tân Quý ngày 21/3/2011 diễn giải nội dung: “Nop tien mat DOAN THI KIM PHUONG TRA TIEN DAT”, số tiền 420.000.000 đồng nhưng không ghi rõ thửa đất nào, bà Phụng trình bày mua thửa đất số 206, 207 giá 600.000.000 đồng trong khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực số 297/TTLT.04/BTNMT-BTP và 298/TTLT.04/BTNMT-BTP, quyền số 01/2011 TP/CC-SCT/HĐGD cùng ngày 21/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai đều có giá chuyển nhượng mỗi thửa đất là 100.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở cho rằng bà Phụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này như lời của người đại diện hợp pháp của bị đơn. Trong trường hợp này, cần dành cho bà Phụng quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, giữ nguyên bản án sơ thẩm như lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Như vậy, ông Hồ Đắc C phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0020505 ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Đắc C.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hồ Đắc C

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Hồ Đắc C. Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2018 do Ủy ban nhân dân phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/02/2018 cho bà Trần Thị L và ông Hồ Đắc C không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về tài sản chung :

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đắc C đối với việc buộc bà Trần Thị L phải trả con dấu và các giấy tờ liên quan đến Công ty An Phú.

Xác định tài sản chung của ông Hồ Đắc C và bà Trần Thị L gồm :

Thửa đất số 206 diện tích 1.897m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM :477593, số vào sổ cấp GCN: CS13577 ngày 23/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai).

Thửa đất số 207 diện tích 1.898m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM :477594, số vào sổ cấp GCN: CS13576 ngày 23/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai).

Thửa đất số 34 diện tích 291m² tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 070533, số vào sổ cấp GCN: CS 04826 ngày 26/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước).

Ông C được trọn quyền sử dụng đối với thửa đất số 207 có diện tích 1.898m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM477594, số vào sổ cấp GCN: CS13576 ngày 23/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai có giá trị: 2.107.702.428 (Hai tỷ một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm lẻ hai ngàn bốn trăm hai mươi tám) đồng và được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục xác lập quyền sử dụng đối với phần đất trên.

Bà L được trọn quyền sử dụng đối với thửa đất số 206 có diện tích 1.897m² tờ bản đồ 32 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM :477593, số vào sổ cấp GCN: CS13577 ngày 23/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai có giá trị: 2.106.591.942 (Hai tỷ một trăm lẻ sáu triệu năm trăm chín mươi một ngàn chín trăm bốn mươi hai) đồng và được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục xác lập quyền sử dụng đối với phần đất trên.

Ông Hồ Đắc C được chia 50% giá trị tài sản là 431.785.000 (Bốn trăm ba mươi một triệu bảy tám trăm năm mươi lăm ngàn) đồng, giao bà Trần Thị L được trọn quyền sử dụng đối với thửa đất số 34 diện tích 291m² tờ bản đồ 70 xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 070533, số vào sổ cấp GCN: CS 04826 ngày 26/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Bà Trần Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Đắc C số tiền 431.785.000 000 (Bốn trăm ba mươi một triệu bảy tám trăm năm mươi lăm ngàn) đồng. Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi thi hành xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông Hồ Đắc C, bà Trần Thị L được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục xác lập quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án mà người có nghĩa vụ chưa thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L phải chịu số tiền 83.067.500 (Tám mươi ba triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm) đồng được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng mà bà L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0012801 ngày 22/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, bà Trần Thị L còn phải nộp thêm số tiền là: 82.767.500 (Tám mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm) đồng.

Ông C phải chịu số tiền 82.789.700 (Tám mươi hai triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn bảy trăm) đồng được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng ông C nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012402 ngày 19/7/2019 và số tiền 21.000.000 (Hai mươi một triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0012646 ngày 27/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C còn phải nộp thêm số tiền 61.489.700 (Sáu mươi một triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn bảy trăm) đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Đắc C phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0020505 ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

2.3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt



THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Uyên Lưu Thị Thủy Tiên

Lê Phan Thị Minh Nguyệt



Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân quận Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Uyên Lưu Thị Thủy Tiên

Lê Phan Thị Minh Nguyệt



Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân quận Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Thanh Bình Lưu Thị Thủy Tiên

Lê Phan Thị Minh Nguyệt